ĐẠI HỌC QUỐC GIA – ĐẠI HỌC BÁCH KHOA **KHOA KHOA HỌC VÀ KĨ THUẬT MÁY TÍNH**





BÁO CÁO BÀI TẬP LỚN 2 KIỂM TRA PHẦN MỀM

Nhóm L02 - 03

Giảng viên hướng dẫn: PGS.TS Bùi Hoài Thắng

Sinh viên thực hiện	Mã số sinh viên	Điểm số
Trịnh Duy Hưng	1913652	
Hà Hải Thiên Sơn	1811193	
Nguyễn Tiến Đăng Khoa	1832026	

Mục lục

Lời cảm ơn	4
Giới thiệu	5
Phân công nhiệm vụ	5
Đặc tả ứng dụng	6
1. Functional requirements	6
2. Non-functional requirements	6
Kiểm tra các yêu cầu chức năng	7
1. Chức năng đặt phòng	7
a. Boundary Value Testing	7
b. Equivalence Class Partitioning	8
c. Decisiom Table	10
d. Use-Case Testing	11
2. Chức năng thanh toán online	11
a. Boundary Value Testing	11
b. Equivalence Class Partitioning	12
c. Decisiom Table	13
d. Use-Case Testing	14
3. Chức năng đăng ký tài khoản	14
a. Boundary Value Testing	14
b. Equivalence Class Partitioning	16
c. Decisiom Table	17
d. Use-Case Testing	18
4. Chức năng quản lí thêm phòng	19
a. Boundary Value Testing	19
b. Equivalence Class Partitioning	20
	Lời cảm ơn

	c. Decisiom Table21
	d. Use-Case Testing22
	5. Chức năng quản lí chỉnh sửa thông tin phòng23
	a. Boundary Value Testing23
	b. Equivalence Class Partitioning24
	c. Decisiom Table25
	d. Use-Case Testing26
<u>VI.</u>	Kiểm tra các yêu cầu phi chức năng26
	1. Tài khoản sẽ bị khóa nếu nhập sai thông tin đăng nhập quá 5 lần26
	2. Khi người dùng thực hiện thanh toán online, hệ thống không được
	phép lưu trữ thông tin thể credit/ debit của người dùng26
	3. Ảnh cập nhật phòng đúng định dạng hình ảnh27
VII.	Tổng kết27

I. Lời cảm ơn

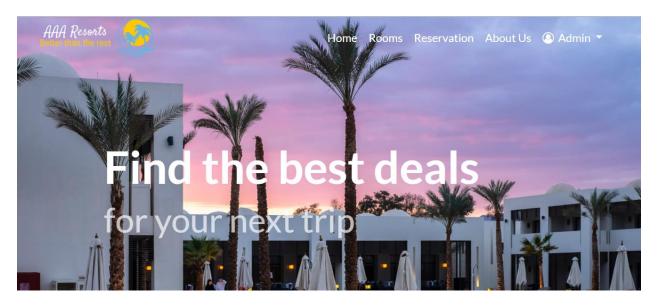
Thân chào thầy và các bạn sinh viên, đây là bài tập lớn môn Kiểm tra Phần mềm với sự hướng dẫn của thầy Phó giáo sư tiến sĩ Bùi Hoài Thắng.

Chúng em sẽ cố gắng cung cấp các ý về các bài toán của đề tài một cách dễ hiểu nhất. Thay mặt lớp, nhóm xin chân thành cảm ơn thầy đã chỉ dạy và hướng dẫn nhiệt tình trong học kì vừa qua.

II. Giới thiệu

Trong bài tập lớn này, nhóm sử dụng các phương pháp Black Box Testing để kiểm tra ứng dụng quản lí khách sạn được cung cấp.

Link project: https://github.com/alandsilva26/hotel-management-php



III. Phân công nhiệm vụ

Part A: Trịnh Duy Hưng – 1913652 – 100% Part B:

- Hà Hải Thiên Sơn 1811193 50%
- Nguyễn Tiến Đăng Khoa 1832026 50%

IV. Đặc tả ứng dụng

Phần này sẽ bao gồm một số yêu cầu chức năng và yêu cầu phi chức năng của hệ thống mà nhóm tìm kiếm, phân tích và quyết định sẽ kiểm thử với black-box testing.

1. Functional requirements

Dưới đây là một số functional requirements mà nhóm đã tìm hiểu trên ứng dụng:

- Là một người sử dụng, tôi muốn đặt phòng..
- Là một người sử dụng, tôi muốn thanh toán online.
- Là một người sử dụng, tôi muốn đăng ký tài khoản.
- Là một người quản lí, tôi muốn thêm phòng mới.
- Là một người quản lí, tôi muốn chỉnh sửa thông tin của phòng.

2. Non-funtional requirements

Dưới đây là một số non-functional requirements mà nhóm đã tìm kiếm được:

- Tài khoản sẽ bị khóa nếu nhập sai thông tin đăng nhập quá 5 lần.
- Khi người dùng thực hiện thanh toán online, hệ thống không được phép
 lưu trữ thông tin thẻ credit/ debit của người dùng.
- Ảnh cập nhật phòng đúng định dạng hình ảnh.

V. Kiểm tra yêu cầu chức năng

Các kĩ thuật Black-box testing để sinh testcase cho các yêu cầu chức năng của nhóm là:

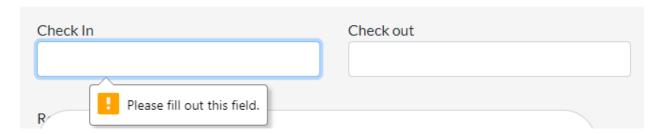
- Boundary Value Testing
- Equivalence Class Partitioning
- Decision Table
- Use Cases Testing.

1. Chức năng đặt phòng

Chức năng đặt phòng cho phép người dùng đặt và sử dụng dịch vụ của khách sạn.

a. Boundary Value Testing

• Người dùng được yêu cầu phải nhập ngày đầy đủ nếu để trống.



Người dùng nhập số người là số âm vẫn được chấp nhận.



• Người dùng không nhập số người vẫn được chấp nhận.

Adults	Children

• Người dùng nhập số lượng người một cách vô lý cũng được chấp nhận.

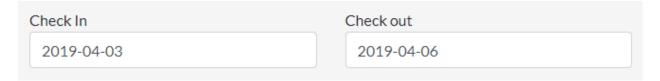
99999999999999

b. Equivalence Class Partitioning

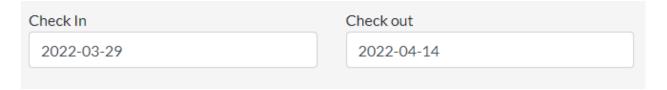
• Ngày check-in và check-out trong tương lai được chấp nhận.

2022-04-03 2022-0)4-06

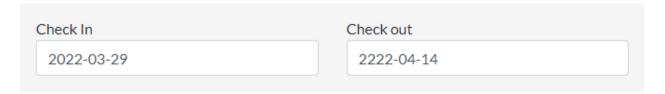
• Ngày check-in và check-out trong quá khứ được chấp nhận.



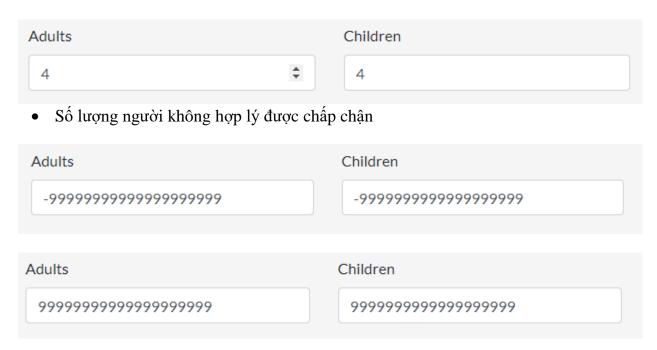
Ngày check-in đến sau ngày check-out được chấp nhận.



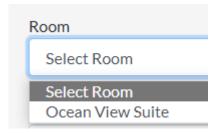
• Ngày check-out không hợp lý.



• Số lượng người hợp lý được chấp chận.



• Danh sách phòng được cập nhật sau mỗi lần đặt.



c. Decision Table

	r1	r2	r3	r4	r5	r6	r 7	r8
c1: nhập ngày check-in, check- out	T	T	T	T	F	F	F	F
c2: chọn phòng	T	T	F	F	T	T	F	F
c3: nhập số người	T	F	T	F	T	F	T	F
a1: Đặt phòng thành công	x	x						
a2: Đặt phòng thất bại			x	x	x	x	x	x
Rule count								

Từ bảng trên, ta suy ra:

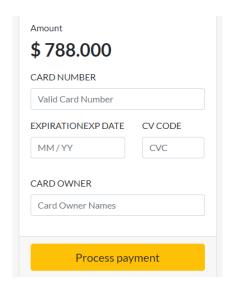
	r1, r2	r3, r4	r5, r6	r7, r8
c1: nhập ngày check-in, check- out	T	T	F	F
c2: chọn phòng	T	F	T	F
c3: nhập số người	_	_	_	_
a1: Đặt phòng thành công	x			
a2: Đặt phòng thất bại		x	x	x
Rule count	2	2	2	2

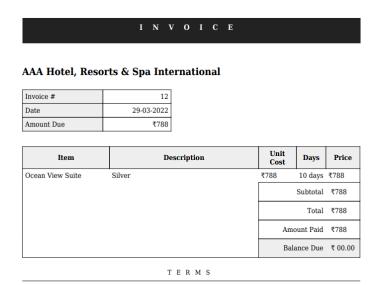
d. Use Cases Testing

Các test case scenario của phương pháp use-case testing đã được mô tả trong file .xlxs.

2. Chức năng thanh toán online

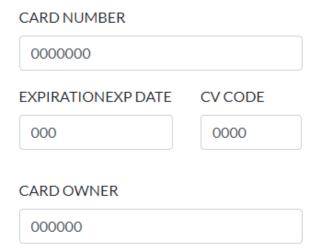
- a. Boundary Value Testing
- Không nhập bất cứ thông tin gì nhưng hóa đơn vẫn được in.



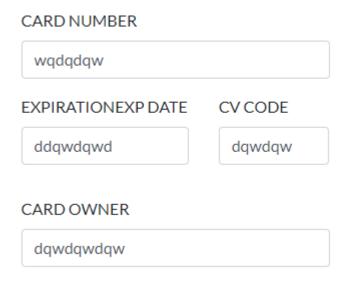


NET 30 Days. Finance Charge of 1.5% will be made on unpaid balances after 30 days.

Thông tin nhập không hợp lý nhưng hóa đơn vẫn được in.

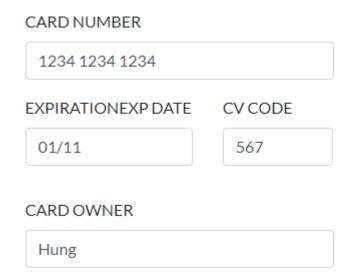


Thông tin nhập vào là chữ nhưng vẫn được chấp nhận.



b. Equivalence Class Partitioning

Thông tin chính xác được chấp nhận.



• Ký tự đặc biệt vẫn được chấp nhận.

CARD NUMBER

{}{}{}{}/?!@#@\$#%#\$^%\$&%^**(*)*_)(*_<:

EXPIRATIONEXP DATE CV CODE

{}{}{}/?!@#@\$#%#\$

{}{}{}/?!@#(

CARD OWNER

{}{}{}/?!@#@\$#%#\$^%\$&%^**(*)*_)(*_<:

c. Decision Table

	r1	r2
c1: nhập đầy đủ thông tin thẻ và chủ sỡ hữu	Т	F
a1: Thanh toán thành công	X	x
a2: Thanh toán thất bại		
Rule count		

Từ bảng trên, ta suy ra:

	r1, r2	
c1: nhập đầy đủ thông tin thẻ và chủ sở hữu	_	
a1: Thanh toán thành công	x	
a2: Thanh toán thất bại		
Rule count	2	

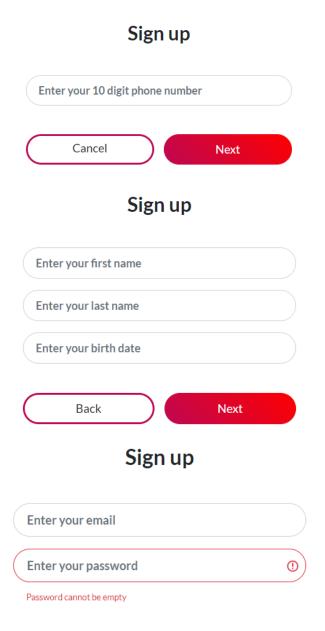
d. Use Cases Testing

Các test case scenario của phương pháp use-case testing đã được mô tả trong file .xlxs.

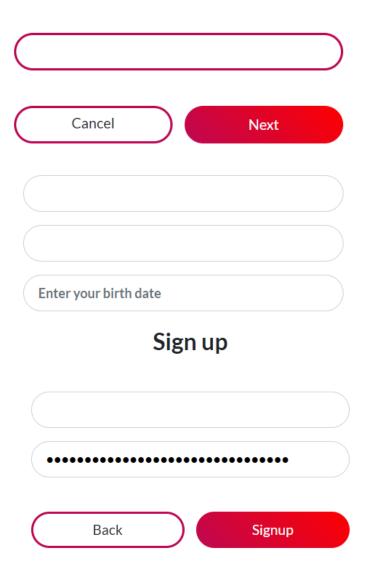
3. Chức năng đăng ký tài khoản

a. Boundary Value Testing

 Khách hàng không nhập số điện thoại, tên, ngày sinh, email vẫn chấp nhận, mật khẩu thì cần được nhập.



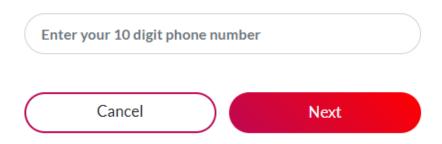
 Khách hàng nhập vào các khoảng trắng ở tất cả trừ birth date không thể nhập thì tài khoản vẫn được tạo và chấp nhận..



b. Equivalence Class Partitioning

Theo mô tả chuỗi nhập vào bao gồm 10 chữ số. Dựa theo Strong Roubust Equivalence ta sẽ có 3 test case sau:

Sign up



Chuỗi nhập vào ít hơn 10 kí tự được chấp nhận.



• Chuỗi nhập vào đúng 10 kí tự được chấp nhận.



• Chuỗi nhập vào nhiều 10 kí tự được chấp nhận.

c. Decision Table

	r1	r2	r3	r4	r5	r6	r7	r8
c1: Nhập đầy đủ tất cả thông tin	T	T	T	T	F	F	F	F
c2: Nhập vào tất cả khoảng trắng	Т	Т	F	F	Т	Т	F	F
c3: Nhập đúng định dạng	Т	F	Т	F	Т	F	Т	F
a1: Đăng kí thành công		x	x					
a2: Đăng kí thất bại					x	x	x	x
a3: Impossible	x			x				
Rule count								

Từ bảng trên, ta suy ra:

	r1	r2	r3	r4	r5, r6	r7,r8
c1: Nhập đầy đủ tất cả thông tin	T	T	T	T	F	F
c2: Nhập vào tất cả khoảng trắng	T	T	F	F	T	F
c3: Nhập đúng định dạng	T	F	Т	F	_	-
a1: Đăng kí thành công		x	x			
a2: Đăng kí thất bại					x	x
a3: Impossible	x			x		
Rule count	1	1	1	1	2	2

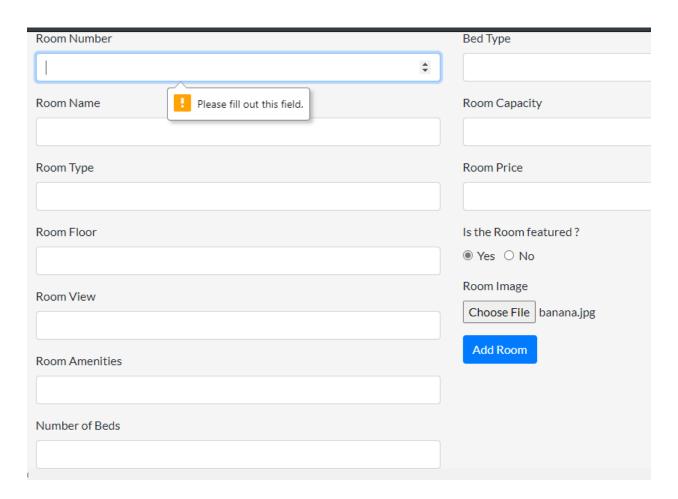
d. Use Cases Testing

Các test case scenario của phương pháp use-case testing đã được mô tả trong file .xlxs.

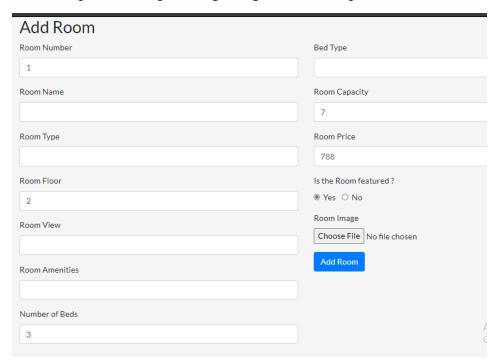
4. Chức năng thêm phòng

a. Boundary Value Testing

 Quản lí cần phải nhập đầy đủ thông tin, không được để trống và cần phải tải hình nền phòng lên để có thể tạo phòng.

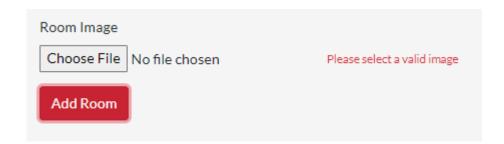


• Quản lí nhập vào những khoảng trắng và được chấp nhận.

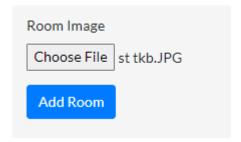


b. Equivalence Class Partitioning

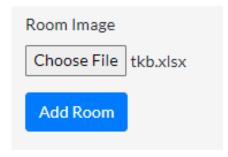
Theo mô tả thì file hình ảnh bắt buộc phải tải lên. Dựa theo Strong Roubust Equivalence ta sẽ có 3 test case sau:



• Hình ảnh hợp lệ được chấp nhận.



• Thay file hình ảnh bằng những loại file khác cùng được chấp nhận.



c. Decision Table

	rl	r2	r3	r4	r5	rб	r 7	r8
cl: Nhập đầy đủ tất cả thông tin bắt buộc	Т	Т	T	Т	F	F	F	F
c2: Nhập thông tin đúng định dạng	Т	Т	F	F	Т	Т	F	F
c3: Tãi lên file hình ảnh	Т	F	Т	F	Т	F	Т	F
al: Thêm thành công	x							
a2: Thêm thất bại		x	x	x			x	x
a3: Impossible					x	x		
Rule count								

Từ bảng trên, ta suy ra:

	rl	r2	r3, r4	r5, r6	r7,r8
cl: Nhập đầy đủ tất cả thông tin bắt buộc	T	T	T	F	F
c2: Nhập thông tin đúng định dạng	T	T	F	T	F
c3: Tãi lên file hình ảnh	T	F	_	_	-
al: Thêm thành công	x				
a2: Thêm thất bại		x	x		x
a3: Impossible				x	
Rule count	1	1	2	2	2

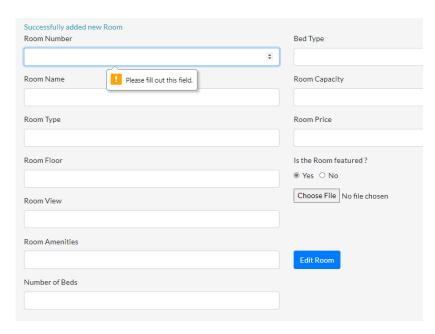
d. Use Cases Testing

Các test case scenario của phương pháp use-case testing đã được mô tả trong file .xlxs.

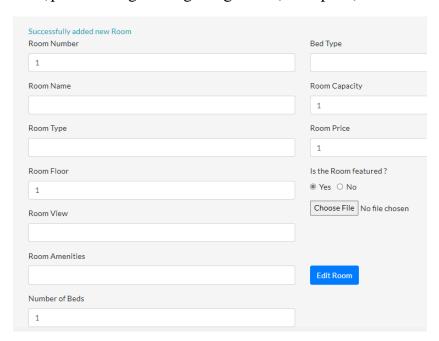
5. Chức năng chỉnh sửa thông tin của phòng

a. Boundary Value Testing

 Quản lí cần phải nhập đầy đủ thông tin, không được để trống và cần phải tải hình nền phòng lên để có thể chỉnh sửa phòng.

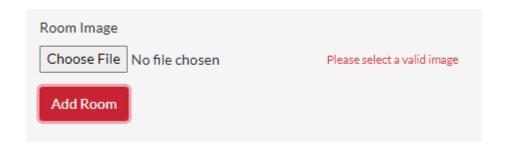


Quản lí nhập vào những khoảng trắng và được chấp nhận.

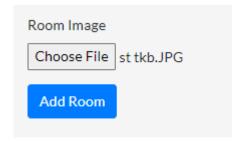


b. Equivalence Class Partitionin

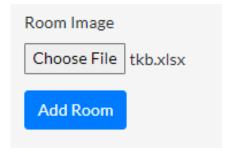
Theo mô tả thì file hình ảnh bắt buộc phải tải lên. Dựa theo Strong Roubust Equivalence ta sẽ có 3 test case sau:



• Hình ảnh hợp lệ được chấp nhận.



• Thay file hình ảnh bằng những loại file khác cùng được chấp nhận.



c. Decision Table

	r1	r2	r3	r4	r5	rб	r7	r8
cl: Nhập đầy đủ tất cả thông tin bắt buộc	T	T	T	T	F	F	F	F
c2: Nhập thông tin đúng định dạng	Т	Т	F	F	Т	Т	F	F
c3: Tãi lên file hình ảnh	Т	F	Т	F	Т	F	Т	F
al: Chỉnh sửa thành công	x							
a2: Chỉnh sửa thất bại		x	x	x			x	x
a3: Impossible					x	x		
Rule count								

Từ bảng trên, ta suy ra:

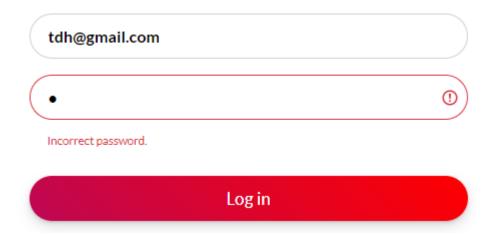
	rl	r2	r3, r4	r5, r6	r7,r8
c1: Nhập đầy đủ tất cả thông tin bắt buộc	Т	Т	Т	F	F
c2: Nhập thông tin đúng định dạng	T	T	F	T	F
c3: Tãi lên file hình ảnh	Т	F	_	_	-
al: Chỉnh sửa thành công	x				
a2: Chỉnh sửa thất bại		x	x		x
a3: Impossible				x	
Rule count	1	1	2	2	2

d. Use Cases Testing

Các test case scenario của phương pháp use-case testing đã được mô tả trong file .xlxs.

VI. Kiểm tra yêu cầu phi chức năng

1. Tài khoản sẽ bị khóa nếu nhập sai thông tin đăng nhập quá 5 lần



Ứng dụng không có cảnh báo hay giới hạn số lần đăng nhập sai.

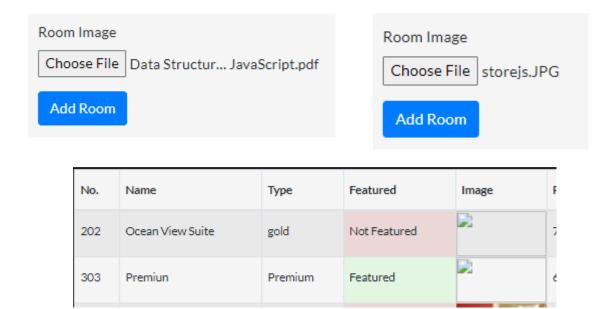
2. Khi người dùng thực hiện thanh toán online, hệ thống không được phép lưu trữ thông tin thẻ credit/ debit của người dùng



Khi người dùng thanh toán thành công hay thất bại thì không có bất cứ một thông tin nào liên quan đến tài khoản thanh toán được lưu lại.



3. Ẩnh cập nhật phòng đúng định dạng hình ảnh



Khi cập nhật phòng thì hình ảnh được yêu cầu tải lên, những admin có thể lựa những file không phải định dạng hình ảnh để tải lên, từ đó gây ra lỗi hình ảnh.

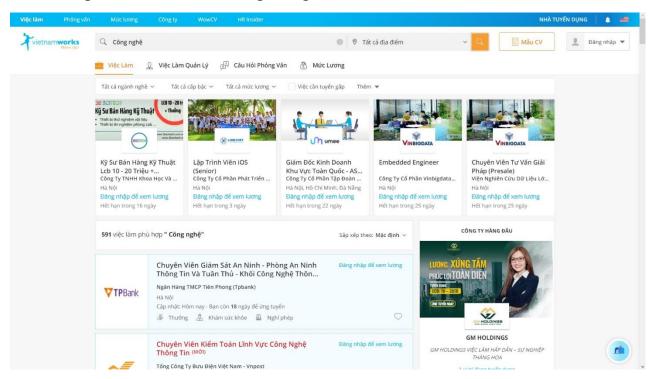
VII. Tổng kết

2.1 Functional requirements

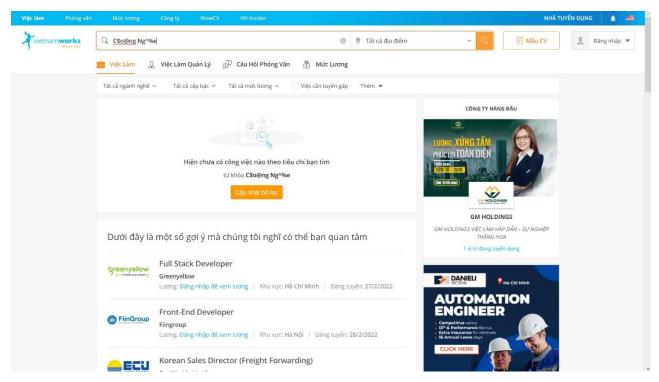
- Là 1 người sử dụng, tôi muốn tìm kiếm thông tin về việc làm
- Là 1 người sử dụng, tôi muốn đăng kí tài khoản
- Là 1 người sử dụng, tôi muốn đăng nhập tài khoản
- 2.2 Non-Functional requirements
- Giới hạn thời gian gửi email xác nhận đăng kí không quá 1 phút
- Giới hạn số lần đăng nhập lỗi
- Giới hạn upload file CV

- 3/ Kiểm tra các chức năng:
- 3.1 Tìm kiếm thông tin về việc làm

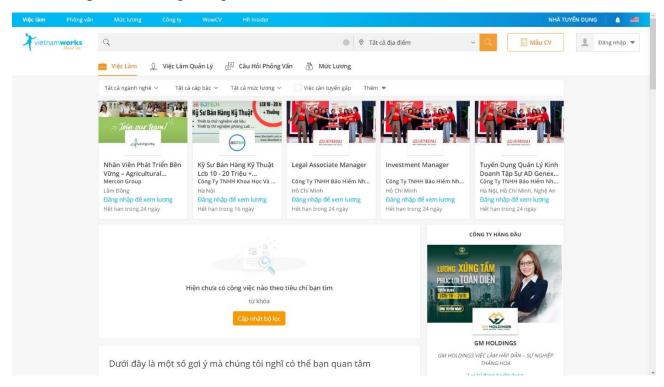
TH1: Nhập 1 từ khóa bình thường có nghĩa và bấm Enter



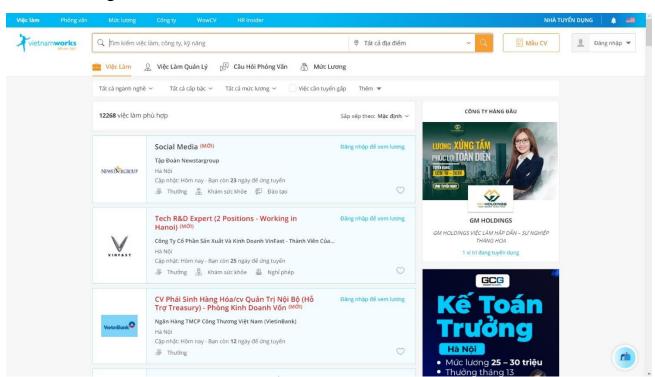
TH2: Nhập từ khóa chứa các kí tự hợp lệ và bấm Enter



TH3: Nhập các khoảng trắng và bấm Enter



TH4: Bỏ trống các từ khóa và bấm Enter:

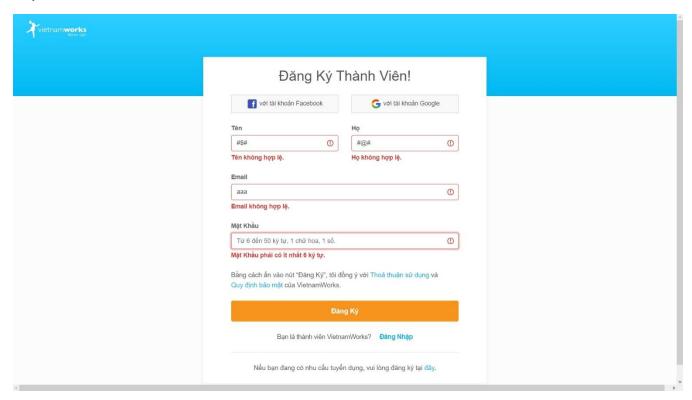


Đăng kí tài khoản:

TH1: Họ, tên nhập các kí tự đặc biệt

Email nhập kí tự ngẫu nhiên ko theo cú pháp

Mật khẩu: aaaa

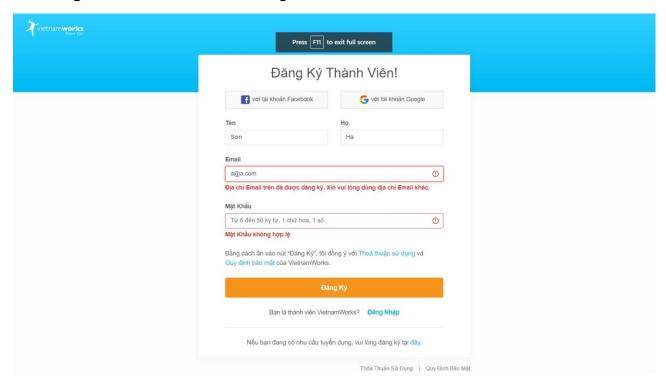


TH2: Họ, tên nhập từ có nghĩa

Email nhập theo cú pháp <a>@.<c>, trong đó, <a>,,<c> là các chữ cái ngẫu nhiên

Mật khẩu: aaaaaa

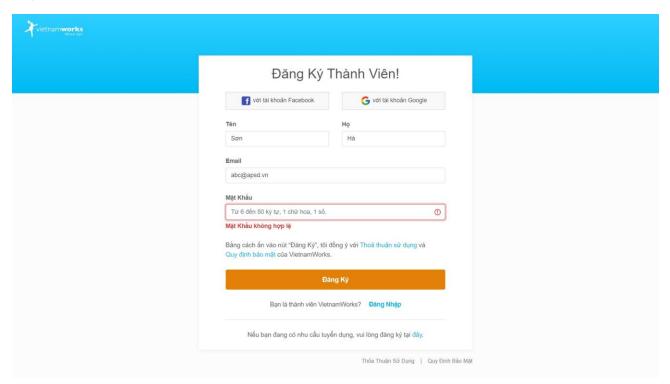
Hệ thống báo email đã được sử dụng



TH3: Họ, tên nhập từ có nghĩa

Email nhập theo cú pháp <a>@.<c>, trong đó, <a>,,<c> là các chữ cái ngẫu nhiên

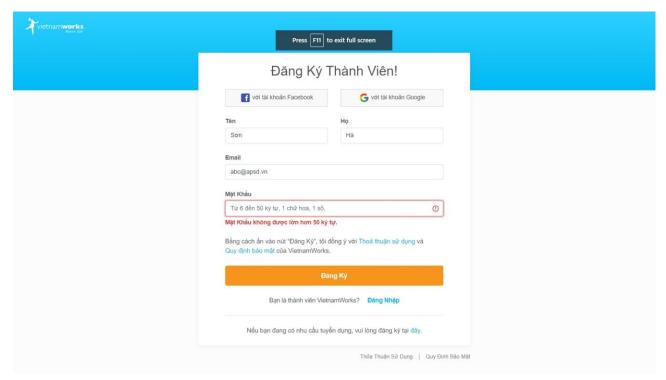
Mật khẩu: aaaaaa



TH4: Họ, tên nhập từ có nghĩa

Email nhập theo cú pháp <a>@.<c>, trong đó, <a>,,<c> là các chữ cái ngẫu nhiên

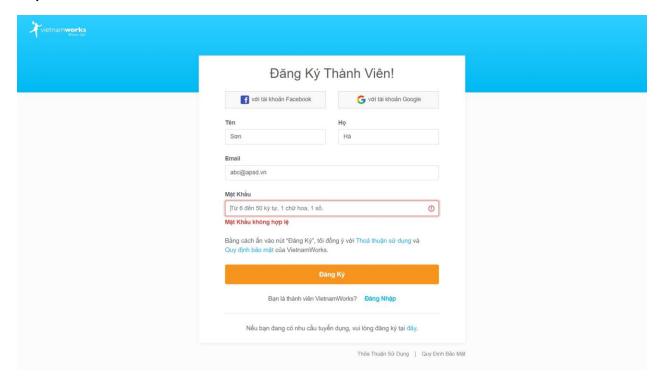
Mật khẩu: Nhập 1 chuỗi a liên tiếp dài 55 kí tự



TH5: Họ, tên nhập từ có nghĩa

Email nhập theo cú pháp <a>@.<c>, trong đó, <a>,,<c> là các chữ cái ngẫu nhiên

Mật khẩu: aaaaaa

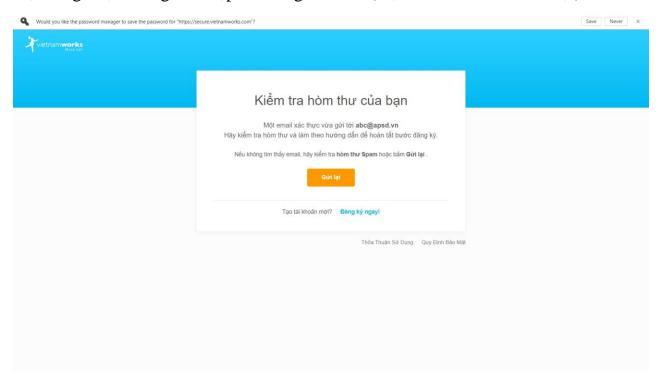


TH6: Họ, tên nhập từ có nghĩa

Email nhập theo cú pháp <a>@.<c>, trong đó, <a>,,<c> là các chữ cái ngẫu nhiên

Mật khẩu: AAAAA1

Hệ thống nhận thông tin nhập vào và gửi email (mặc dù email đó ko tồn tại)

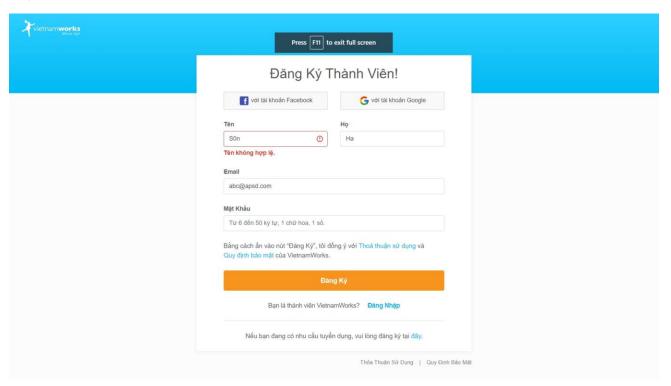


TH 7

Họ, tên có chứa chữ số

Email nhập theo cú pháp <a>@.<c>, trong đó, <a>,,<c> là các chữ cái ngẫu nhiên

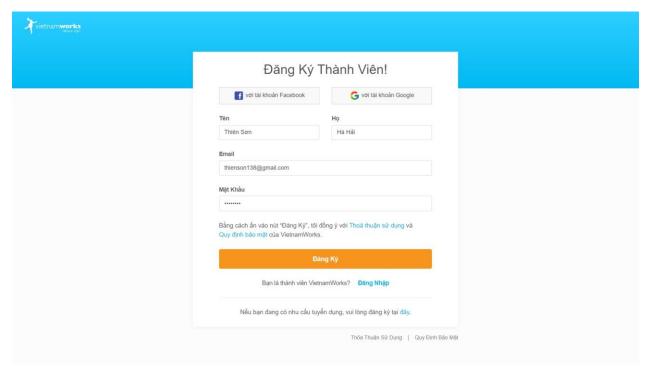
Mật khẩu: AAAAA1



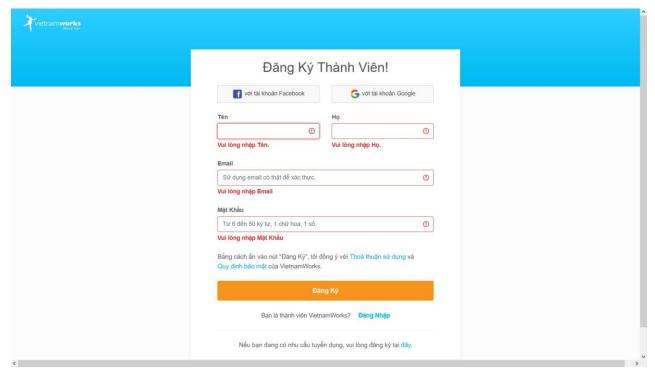
TH 8: Họ, tên nhập đúng nghĩa

Email sử dụng email thật

Mật khẩu nhập đúng theo quy tắc



TH 9: Bỏ trống tất cả các trường

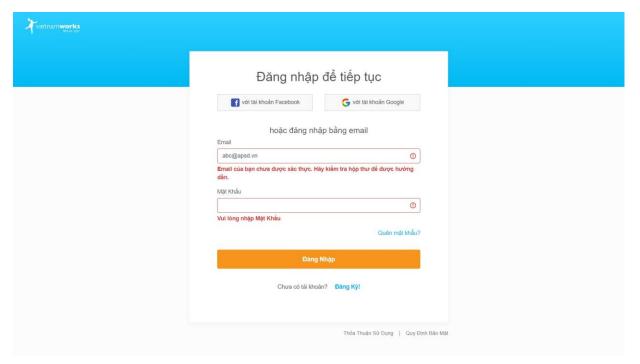


Đăng nhập:

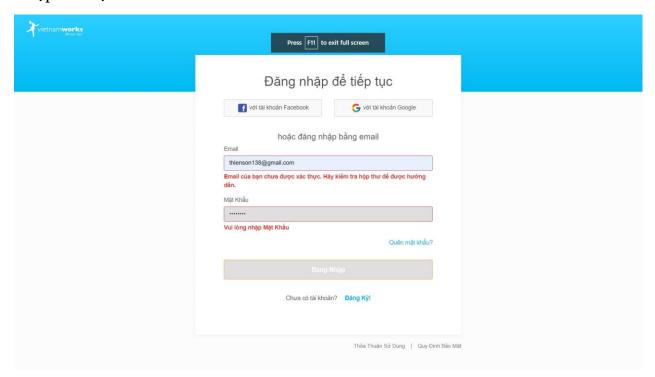
TH1: Email: Nhập các kí tự chữ bất kì

vietnam works Meer Up!			
	Đăng nhập	để tiếp tục	
	f với tài khoản Facebook	G với tài khoản Google	
	hoặc đăng nhá Email	ập bằng email	
	þa	0	
	Email không hợp lệ. Mặt Khẩu		
		Quên mật khẩu?	
	Đãng	Nhập	
	Chưa có tải khoá	ån? Đãng Kỷi	
		Thỏa Thuận Sử Dụng Quy Định Bảo M	161

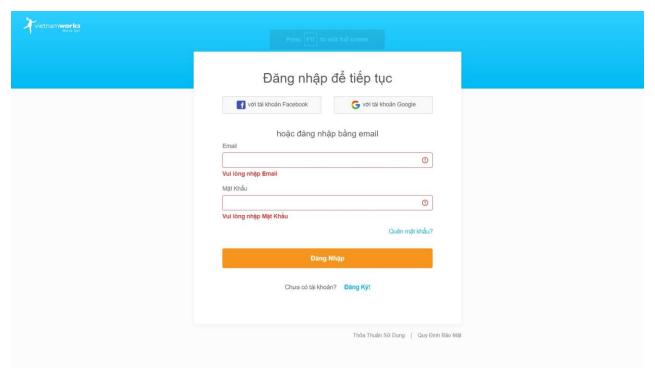
TH2: Email nhập lại theo email đã được sử dụng trong TH3 – TH7 Hệ thống báo email chưa được xác thực



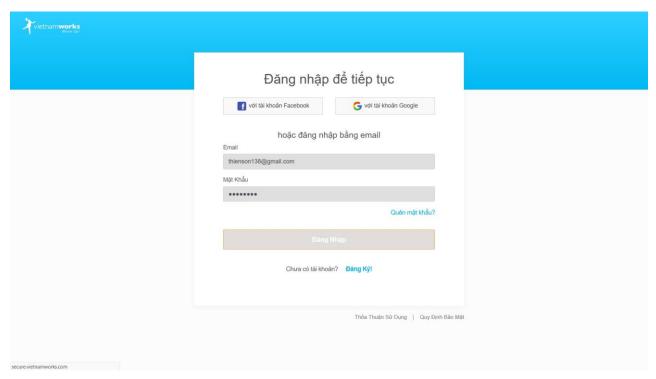
TH3: Email nhập email thật đã được đề cập trong TH8 của use case đăng kí Nhập sai mật khẩu



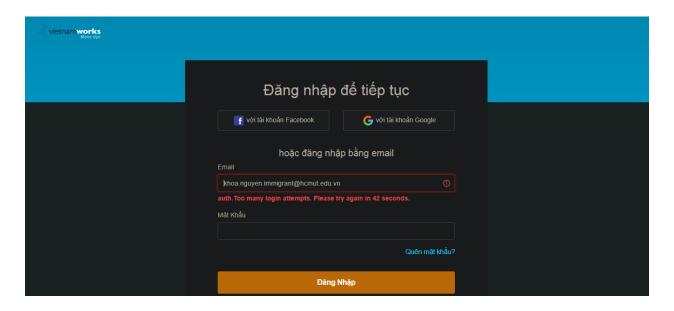
TH4: Bỏ trống cả 2 trường dữ liệu



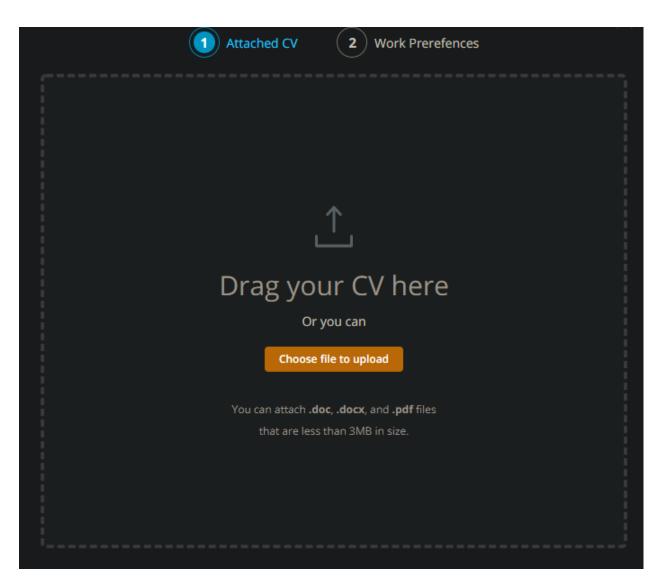
TH5: Email nhập email thật đã được đề cập trong TH8 của use case đăng kí Nhập đúng mật khẩu:



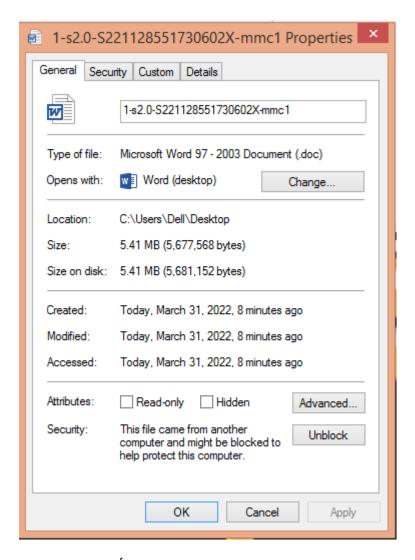
- 3.1. Giới hạn thời gian gửi email xác nhận đăng kí không quá 1 phút Nhóm đã thực hiện thử đăng kí thành công với 2 email. Trong điều kiện mạng ổn định thì thời gian xác nhận đăng kí thành công đến lúc nhận được email thông báo xác nhận không quá 5 giây. Đáp ứng được yêu cầu.
- 3.2. Giới hạn số lần đăng nhập lỗi Nếu đăng nhập lỗi 5 lần, ứng dụng sẽ cảnh báo người dùng.



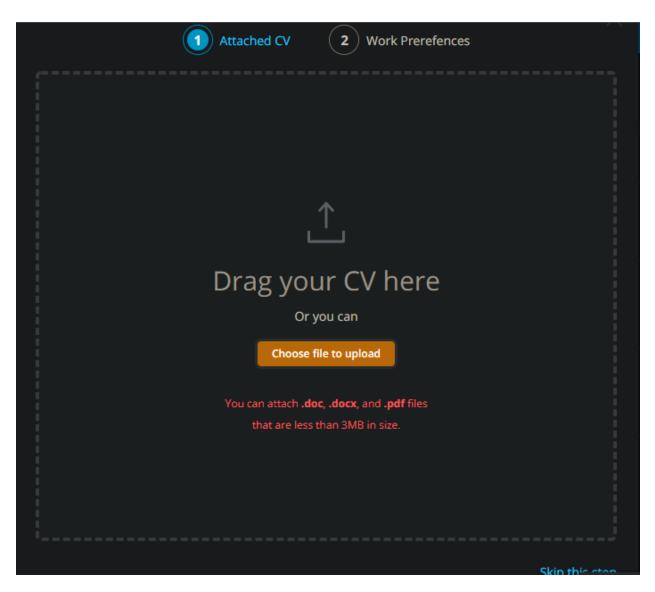
3.3. Giới hạn upload file CVMỗi file CV upload có dung lượng tối đa 3 MB



Đây là file doc có dung lượng 5.41 MB dùng làm test case



Khi chọn file quá 3 MB thì hệ thống hiện không cho upload và hiện lời nhắc cho người dùng



Vậy hệ thống đáp ứng được yêu cầu